TÒA PHÚC THẨM TANDTC TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập –Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 203/2025/DS-PT
Ngày: 01/10/2025
V/v: Tranh chấp di sản thừa kế và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Điều Văn Hằng;

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tuyển;

Ông Nguyễn Trọng Đoàn.

- Thư ký phiên toà: Ông Thái Duy Khánh, Thư ký Toà Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội: Bà Vũ Thị Thủy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 01 tháng 10 năm 2025, tại Trụ sở Toà Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội, Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 203/2025/TLPT-DS ngày 14 tháng 4 năm 2025 về việc *"Tranh chấp di sản thừa kế, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2024/DS-ST ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 3796/2025/QĐ-PT ngày 19 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn P, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn I, xã I, tỉnh Gia Lai *(trước đây là Thôn I, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai)*; (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Trần Thị H, sinh năm 1991; địa chỉ: B đường V, phường T, tỉnh Hà Tĩnh; (vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt).

***- Bị đơn*:**

1. Anh Nguyễn Văn T1 và chị Trần Thị T2; địa chỉ: Thôn B, xã L, tỉnh Hà Tĩnh *(trước đây là Thôn B X, thị trấn L, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh)*; (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn T1 và bà Trần Thị T2:

Anh Nguyễn Đình G; địa chỉ: Số E đường N, phường T, tỉnh Hà Tĩnh *(trước đây là Số E đường N, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh)*; (có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị L (đã chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị L đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

2.1. Chị Nguyễn Thị C (tên khác: Phạm Thị C1); địa chỉ: Xóm L, xã L, tỉnh Hà Tĩnh *(trước đây là Xóm L, xã T, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh)*; (vắng mặt).

2.2. Chị Nguyễn Thị C2; địa chỉ: Xóm S, xã L, tỉnh Hà Tĩnh *(trước đây là Xóm Sơn B, xã T, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh)*; (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị C và bà Nguyễn Thị C2: Anh Nguyễn Đình G; địa chỉ: Số E đường N, phường T, tỉnh Hà Tĩnh *(trước đây là Số E đường N, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh).*

2.3. Anh Nguyễn Văn T1; địa chỉ: Thôn B X, xã L, tỉnh Hà Tĩnh *(trước đây là Thôn B X, thị trấn L, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh)*; (vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân xã L, tỉnh Hà Tĩnh *(là cơ quan kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Hà Tĩnh và Ủy ban nhân dân thị trấn L, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh)*; (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp: Ông Trần Phi L1 – Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã L, tỉnh Hà Tĩnh; (vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Bà Đặng Thị Đ; địa chỉ: Thôn I, xã I, tỉnh Gia Lai *(trước đây là Thôn I, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai)*; (vắng mặt).

3. Bà Nguyễn Thị N; địa chỉ: Xóm L, xã L, tỉnh Hà Tĩnh *(trước đây là Xóm L, xã T, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh)*; (vắng mặt).

4. Anh Nguyễn Văn H1; địa chỉ: Xóm H (Thôn T), xã T, tỉnh Hà Tĩnh *(trước đây là Xóm H (Thôn T), xã Đ, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh)*; (vắng măt).

5. Anh Nguyễn Văn T3; địa chỉ: Thôn I, xã I, tỉnh Gia Lai *(trước đây là Thôn I, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai)*; (vắng mặt).

6. Chị Nguyễn Thị L; địa chỉ: Xóm H (Thôn T), xã T, tỉnh Hà Tĩnh *(trước đây là Xóm H (Thôn T), xã Đ, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh)*; (vắng mặt).

7. Chị Nguyễn Thị X; địa chỉ: Thôn I, xã I, tỉnh Gia Lai *(trước đây là Thôn I, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai)*; (vắng mặt).

8. Anh Trần Minh Đ1; địa chỉ: Xóm X, xã L, tỉnh Hà Tĩnh *(trước đây là Xóm Xuân P1, xã T, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh)*; (có mặt).

9. Chị Trần Thị L2; địa chỉ: Xóm G (Thôn T), xã T, tỉnh Hà Tĩnh *(trước đây là Xóm G (Thôn T), xã Đ, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh)*; (có mặt).

10. Chị Trần Thị H; địa chỉ: Thôn H, xã L, tỉnh Hà Tĩnh *(trước đây là Thôn H, xã T, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh)*; ủy quyền cho nguyên đơn Nguyễn Văn P; (vắng mặt).

11. Chị Trần Thị C3; địa chỉ: Xóm L, xã L, tỉnh Hà Tĩnh *(trước đây là Xóm L, xã T, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh)*; (vắng mặt).

12. Chị Trần Thị H2; địa chỉ: Tổ dân phố T, xã L, tỉnh Hà Tĩnh *(trước đây là Tổ dân phố T, thị trấn L, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh)*; ủy quyền cho nguyên đơn Nguyễn Văn P; (vắng mặt).

13. Chị Trần Thị P2; địa chỉ: Xóm L, xã L, tỉnh Hà Tĩnh *(trước đây là Xóm L, xã T, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh)*; ủy quyền cho nguyên đơn Nguyễn Văn P; (vắng mặt).

14. Anh Nguyễn Văn T4; địa chỉ: Xóm S, xã L, tỉnh Hà Tĩnh *(trước đây là Xóm Sơn B, xã T, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh)*; (vắng mặt).

15. Anh Võ Quốc N1; địa chỉ: Xóm S, xã L, tỉnh Hà Tĩnh *(trước đây là Xóm Sơn B, xã T, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh)*; (vắng mặt).

16. Chị Trần Thị A; địa chỉ: Ấp A, tổ D, xã P, tỉnh Đồng Nai *(trước đây là Ấp A, tổ D, xã P, huyện V, tỉnh Đồng Nai*); (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị A: Anh Nguyễn Văn P; địa chỉ: Thôn I, xã I, tỉnh Gia Lai *(trước đây là Thôn I, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai)*.

17. Chị Trần Thị B1; nơi thường trú: Ấp H, xã P, tỉnh Đồng Nai *(trước đây là Ấp H, xã V, huyện N, tỉnh Đồng Nai)*; địa chỉ tạm trú và nơi ở hiện tại: Ấp C, xã B, tỉnh Đồng Nai *(trước đây là Ấp C, xã C, huyện T, tỉnh Đồng Nai)*; (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị B1: Ông Nguyễn Văn P; địa chỉ: Thôn I, xã I, tỉnh Gia Lai *(trước đây là Thôn I, xã I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai)*.

- Người làm chứng:

1. Ông Phạm Đình S; địa chỉ: Tổ dân phố X, xã L, tỉnh Hà Tĩnh *(trước đây là Tổ dân phố X, thị trấn L, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh)*; (vắng mặt).

2. Ông Lê Ngọc B2; địa chỉ: Tổ dân phố X, xã L, tỉnh Hà Tĩnh *(trước đây là Tổ dân phố X, thị trấn L, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh)*; (vắng mặt).

3. Ông Nguyễn Hữu T5; địa chỉ: Tổ dân phố X, xã L, tỉnh Hà Tĩnh *(trước đây là Tổ dân phố X, thị trấn L, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh)*; (vắng mặt).

4. Ông Trương N2; địa chỉ: Tổ dân phố X, xã L, tỉnh Hà Tĩnh *(trước đây là Tổ dân phố X, thị trấn L, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh)*; (vắng măt).

5. Ông Trần Văn T6; địa chỉ: Tổ dân phố X, xã L, tỉnh Hà Tĩnh *(trước đây là Tổ dân phố X, thị trấn L, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh)*; (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/6/2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày 05/12/2020 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là snh Nguyễn Văn P và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Cụ Nguyễn Văn X1 và cụ Nguyễn Thị P3 chung sống với nhau và có 05 người con là cụ Nguyễn Thị M (đã chết năm 2013), cụ Nguyễn Thị T7 (đã chết năm 2015), ông Nguyễn Văn H3 (bố anh P, đã chết năm 2016), cụ Nguyễn Văn T8 (đã chết năm 1972) và cụ Nguyễn Thị N (tên gốc là Nguyễn Thị N3, sau khi lấy chồng thì đổi tên thành Nguyễn Thị N).

Ông Nguyễn Văn H3 (đã chết) và bà Đặng Thị Đ, sinh được 05 người con gồm: Chị Nguyễn Thị X, anh Nguyễn Văn T3, anh Nguyễn Văn H1, anh Nguyễn Văn P, chị Nguyễn Thị L.

Cụ X1, cụ P3 khi còn sống tạo lập được khối tài sản là nhà và đất tại xóm X, xã T, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh (nay là Tổ dân phố X, xã L, tỉnh Hà Tĩnh*)*, theo bản đồ 299 thuộc thửa đất số 138, tờ bản đồ số 4, diện tích 1875m^2 (nay là thửa số 188, 189, tờ bản đồ số 19). Cụ X1, cụ P3 sinh sống cùng các con ổn định trên thửa đất. Sau khi những người con gái của hai cố đi lấy chồng thì ông Nguyễn Văn H3 và ông Nguyễn Văn T8 tiếp tục sinh sống cùng hai cố. Thời gian sau đó, ông H3 vào Miền Nam sinh sống lập nghiệp, còn ông T8 lập gia đình và ở lại xây nhà cạnh nhà của cụ X1, cụ P3.

Năm 1973, cụ X1 chết; năm 2003, cụ P3 chết, không để lại di chúc; di sản hai cụ để lại bao gồm căn nhà và thửa đất diện tích 1875m^2 thuộc thửa đất số 138, tờ bản đồ số 4, diện tích 1875m^2 (nay là thửa 188, 189 tờ bản đồ số 19) tại tổ dân phố X, thị trấn L, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh (nay là Tổ dân phố X, xã L, tỉnh Hà Tĩnh*)* chưa được chia cho ai.

Hiện nay, căn nhà của hai cụ anh Nguyễn Văn T1 (con trai của ông Nguyễn Văn T8) đã tháo dỡ, còn thửa đất do gia đình bà Nguyễn Thị L (vợ ông T8, chết ngày 02/10/2021), anh Nguyễn Văn T1, chị Trần Thị T2 (vợ anh T1) sinh sống, sử dụng. Năm 2014, bà L được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất *(viết tắt là GCNQSDĐ)* đối với phần diện tích 1903,3m^2 đất này. Sau đó, đến năm 2018, bà L đã cho anh Nguyễn Văn T1 và chị Trần Thị T2 phần diện tích 1678,4m^2 đất, còn bà L giữ lại 137,9m^2 đất.

Theo trình bày của bà Nguyễn Thị N, lúc còn sống, cụ X1, cụ P3 có nói chia đôi cho mỗi người con trai một nửa mảnh đất của hai cụ. Đến năm 1985 (lúc này cụ X1 đã chết), cụ P3 có gọi ông Nguyễn Văn H3 và anh Nguyễn Văn P cùng mẹ con bà Nguyễn Thị L dặn dò sau khi cụ chết thì thửa đất mà cụ P3 và bà L đang ở sẽ chia cho gia đình bà L một nửa và gia đình ông H3 một nửa. Tuy nhiên, đến khi cụ P3 chết (vào năm 2003), vì lý do ở xa nên ông H3 không thể về quê

làm thủ tục nhận di sản thừa kế của hai cụ.

Ngày 12/02/2020, tại cuộc họp gia đình xác định thửa đất số 188, 189 tờ bản đồ số 19 là di sản thừa kế của cụ X1, cụ P3 để lại chưa phân chia và chưa giao cho ai quản lý, sử dụng; đồng thời, thống nhất giao cho anh Nguyễn Văn P một nửa phần đất của hai cụ. Nhưng anh T1 không nhất trí.

Vì vậy, anh P khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết:

1. Phân chia di sản thừa kế đối với thửa đất của cụ Nguyễn Văn X1 và cụ Nguyễn Thị P3 để lại có diện tích là 1875m^2, thửa số 138, tờ số 4, bản đồ 299 tại xóm X, xã T, huyện L, tỉnh Hà (nay là Tổ dân phố X, xã L, tỉnh Hà Tĩnh*)*, nay được tách thành thửa 188, tờ bản đồ số 19 được UBND huyện L cấp GCNQSDĐ số CM 837380 ngày 20/4/2018 mang tên Nguyễn Văn T1 và Trần Thị T2 và thửa số 189, tờ bản đồ số 19 được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 837379 ngày 20/4/2018 mang tên Nguyễn Thị L.

2. Hủy các GCNQSDĐ sau:

- GCNQSDĐ số CC 355206 được UBND huyện L cấp ngày 30/6/2014 mang tên Nguyễn Thị L.

- GCNQSDĐ số CK 925251 được UBND huyện L cấp ngày 05/3/2018 mang tên Nguyễn Thị L

- GCNQSDĐ số CM 837379 được UBND huyện L cấp ngày 20/4/2018 mang tên Nguyễn Thị L.

- GCNQSDĐ số CM 837380 được UBND huyện L cấp ngày 20/4/2018 mang tên Nguyễn Văn T1, Trần Thị T2.

Bị đơn đồng thời là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn là bà Nguyễn Thị L (đã chết) là anh Nguyễn Văn T1 và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Cụ Nguyễn Văn X1 và cụ Nguyễn Thị P3 là ông, bà nội của anh Nguyễn Văn T1, kết hôn và sinh sống ở xóm K (nay là thôn L, xã L, tỉnh Hà Tĩnh*)*, sinh được 05 người con: bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T7, ông Nguyễn Văn H3 và ông Nguyễn Văn T8.

Năm 1965, ông Nguyễn Văn T8 và bà Hoàng Thị L3 (bố mẹ anh T1) kết hôn, không làm nghề biển được nên đã chuyển ra Xuân H4 để buôn bán củi xi lau và sinh sống ở đây cho thuận tiện. Quá trình sinh sống tại đây, ông T8, bà L3 được bà T9 cho dựng lán ở cùng, khi bà T9 chết thì thửa đất để hoang nên ông T8, bà L3 đã xin chính quyền lúc đó cấp lại cho thửa đất 138 để sinh sống, làm ăn và từ đó đến nay gia đình ông bà sinh sống tại đây không có ai tranh chấp.

Năm 1972, ông T8 qua đời, năm 1973, cụ X1 qua đời tại xóm K, xã T. Do nhà cửa ở xóm K bị thiên tai, xâm lấn nên bà L3 đã đón cụ P3 về Xuân H4 để tiện

chăm sóc cho đến năm 2003 thì Cụ P3 qua đời.

Năm 1995, bà L3 được UBND huyện L cấp GCNQSDĐ có diện tích 1850m^2 mang tên Nguyễn Thị C (tên con cả theo tục lệ), sau đó đến năm 2014 được U thành Nguyễn Thị L. Thời điểm khi bà L chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông T1 thì hai con là Nguyễn Thị C và Nguyễn Thị C2 đã thống nhất cho ông T1 diện tích 16378,4m^2 và đã được UBND huyện L cấp GCNQSDĐ, diện tích còn lại bà L tiếp tục sử dụng.

Anh Nguyễn Văn P cùng gia đình không sinh sống trên thửa đất này, bố anh P cũng không sinh sống trên đất này, thửa đất hiện nay anh P yêu cầu chia di sản thừa kế là của ông T8, bà L sinh sống ổn định lâu dài trước năm 1970 và đã thực hiện các nghĩa vụ thuế đầy đủ. Sau khi ông T8 qua đời, bà L tiếp tục là người sử dụng, quản lý; do vậy, việc anh P đề nghị chia di sản thừa kế và hủy GCNQSDĐ là không có căn cứ và đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn là chị Trần Thị T2 (vợ anh T1) trình bày: Sau khi kết hôn với ông T1 năm 1994, bà T2 về sinh sống tại thửa đất đang tranh chấp; khi đó, bà L có nói đất là của bố mẹ chồng chị (ông T8, bà L) không phải của cụ X1, cụ P3. Năm 2018, bà L cho vợ chồng chị một phần diện tích đất. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vợ chồng chị không đồng ý.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn là bà Nguyễn Thị L (đã chết) đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị C (Phạm Thị C1), chị Nguyễn Thị C2 trình bày:

Chị C1, chị C2 là con gái của ông Nguyễn Văn T8 và bà Nguyễn Thị L, là cháu nội cụ Nguyễn Văn X1 và cụ Nguyễn Thị P3. Cụ X1, cụ P3 sinh được 05 người con gồm: bà Nguyễn Thị M (đã chết năm 2013), bà Nguyễn Thị T7 (đã chết năm 2015), ông Nguyễn Văn H3 (đã chết năm 2016), ông Nguyễn Văn T8 (đã chết năm 1972) và bà Nguyễn Thị N (tên gọi khác: bà Nguyễn Thị N3, hiện đang còn sống).

Ông Nguyễn Văn T8 và bà Nguyễn Thị L sinh được 03 người con gồm: chị Phạm Thị C1 (tên gọi khác: Nguyễn Thị C), chị Nguyễn Thị C2 và anh Nguyễn Văn T1.

Ông Nguyễn Văn H3 sinh được 05 người con, trong đó có anh Nguyễn Văn P. Tài sản mà anh Nguyễn Văn P khởi kiện là thửa đất số 188, thửa đất số 189, tờ bản đồ số 19, diện tích 1903,3m^2 tại thôn X, xã T, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh (nay là Tổ dân phố X, xã L, tỉnh Hà Tĩnh), được cấp GCNQSDĐ đứng tên mẹ các chị là bà Nguyễn Thị L và vợ chồng em trai là anh Nguyễn Văn T1 và chị Trần Thị T2 có nguồn gốc do ông Nguyễn Văn T8 và bà Nguyễn Thị L tạo lập.

Trước đây, bố mẹ chị C, chị C2 sống chung với cụ X1, cụ P3 tại thôn L, xã T, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh. Sau khi ông T8, bà L kết hôn với nhau vào năm 1965,

do không làm được nghề biển nên ông bà đã cùng lên xóm X, xã T đi buôn củi xi lau (P) với một số người khác. Quá trình đi buôn ở đó, ông T8, bà L được bà T9 không có chồng con cho ở nhờ trong nhà. Khi bà T9 qua đời, do không có người thừa kế nên mảnh đất bị bỏ hoang. Khoảng trước năm 1970, ông T8, bà L đã xin chính quyền địa phương cấp lại thửa đất này để sinh sống. Gia đình ông T8, bà L đã sinh sống tại thửa đất này từ đó đến nay, không tranh chấp với ai. Đây chính là thửa đất số 188 và 189, tờ bản đồ số 19 hiện nay đã được cấp GCNQSDĐ cho bà Nguyễn Thị L và vợ chồng anh T1, chị T2.

Đối với cụ X1, cụ P3 thì trước đây, hai cụ sinh sống tại thôn L, xã T. Cụ X1 chết vào khoảng năm 1968 tại xã T. Lúc đó, do ông Trần Văn T6 (hiện vẫn còn sống) tại xóm B X cấp táng cho cụ. Mộ cụ X1 được an táng tại nghĩa trang xã T và hiện vẫn còn mộ phần ở đó. Sau khi cụ X1 và ông T8 chết, do thửa đất của hai cụ ở T bị biển xâm lấn, ông H3, bà M, bà T7, bà N lập gia đình và đi nơi khác sinh sống nên bà L đã đón cụ P3 về ở tại xã T để cùng nương tựa giúp đỡ nhau (vì thời điểm đó điều kiện kinh tế rất khó khăn, cụ P3 và bà L đều phải đi ăn xin ở nhiều nơi). Năm 2003, cụ P3 qua đời.

Do đó, thửa đất mà ông T8, bà L được cấp ở xã T hoàn toàn khác với thửa đất cụ X1, cụ P3 sinh sống ở xã T. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chị C, chị C2 không đồng ý vì đất này là của bố mẹ của hai chị. Nếu Tòa án chia thừa kế thì chị C, chị C2 không yêu cầu chia kỷ phần cho hai chị.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị N trình bày:

Cụ Nguyễn Văn X1 và cụ Nguyễn Thị P3 có tất cả 05 người con, bà Nguyễn Thị N là con thứ hai của hai cụ, trước đây bà có tên là Nguyễn Thị N3, sau khi lấy chồng, bà đổi tên thành Nguyễn Thị N. Cụ X1 chết vào năm 1973; năm 2003, cụ P3 cũng chết, hai cụ trước khi chết đều sinh sống trên thửa đất đang tranh chấp nhưng thời gian sinh sống của hai cụ thì bà không nhớ. Cụ X1, cụ P3 không để lại di chúc nhưng nguyện vọng của hai cụ là để lại một nửa thửa đất cho anh Nguyễn Văn P, nửa còn lại cho anh Nguyễn Văn Thanh quản L4, sử dụng. Việc anh T1 tự ý đi làm các thủ tục để đăng ký quyền sử dụng đất khi chưa có sự đồng ý của con cháu hai cụ là không đúng; do đó, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Còn về phần thừa kế, bà N không yêu cầu được hưởng phần di sản thừa kế của cụ X1, cụ P3 mà nhường lại phần của bà cho anh Nguyễn Văn P và bảo đảm việc anh P và anh T1 đều có kỷ phần thừa kế.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đặng Thị Đ và người đại diện theo ủy quyền của bà Đ trình bày:

Bà Đ là vợ của ông Nguyễn Văn H3, là con dâu của cụ X1, cụ P3. Cụ X1 chết năm 1973, cụ P3 chết năm 2003 và không để lại di chúc. Nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là do cụ X1, cụ P3 khai hoang, tạo lập nên và làm nhà ở trên đó.

Sau khi hai cụ chết, hiện nay anh T1 đang sinh sống trên thửa đất. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà có nguyện vọng không nhận kỷ phần thừa kế mà cho con trai là ông P.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Trần Thị H2, chị Trần Thị H, chị Trần Thị P2, chị Trần Thị L2, anh Trần Minh Đ1, chị Trần Thị C3, chị Trần Thị A, chị Trần Thị B1 trình bày:

Chị H2, chị H, chị P2, chị L2, chị C3, anh Đ1, chị A, chị B1 là con của bà Nguyễn Thị M, là cháu ngoại của cụ X1, cụ P3. Cụ X1 chết năm 1973, cụ P3 chết năm 2003 và không để lại di chúc. Nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là do cụ X1, cụ P3 khai hoang, tạo lập nên và làm nhà ở trên đó. Sau khi hai cụ chết, hiện nay anh T1 đang sinh sống trên thửa đất. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, các anh, chị có nguyện vọng: nếu được nhận di sản thừa kế thì chị H2, chị H, chị P2, chị L2, chị C3, anh Đ1 không nhận mà đề nghị chia cho anh T1 và anh P; chị A, chị B1 đề nghị giao phần di sản thừa kế của mình được nhận cho anh P.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Võ Quốc N1, anh Nguyễn Văn T4 trình bày:

Anh N1 và anh T4 là con của bà Nguyễn Thị T7, là cháu ngoại của Cụ X2, Cụ P3. Cụ X2 chết năm 1973, cụ P3 chết năm 2003 và không để lại di chúc. Nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là do cụ X2, cụ P3 khai hoang, tạo lập nên và làm nhà ở trên đó. Sau khi hai cụ chết, bà L và con trai là anh T1 đang sinh sống trên thửa đất. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, anh N1 và anh T4 có nguyện vọng: nếu được nhận di sản thừa kế thì các anh không nhận mà đề nghị chia cho anh T1 và anh P

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn T3, anh Nguyễn Văn H1, *chị Nguyễn Thị L*, *chị Nguyễn Thị X trình bày:*

Anh T3, anh H1, chị L, chị X là con của ông Nguyễn Văn H3, là cháu nội của cụ X2, cụ P3. Cụ X2 chết năm 1973, cụ P3 chết năm 2003 và không để lại di chúc. Nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là do cụ X2, cụ P3 khai hoang, tạo lập nên và làm nhà ở trên đó. Sau khi hai cụ chết, hiện nay, anh T1 đang sinh sống trên thửa đất. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, do khi các cụ còn sống có giao lại cho ông T8 và ông H3 mỗi người một nửa thửa đất nên nếu Tòa án chia thừa kế thì phần di sản các anh, chị được hưởng, các anh, chị có nguyện vọng nhường cho anh P.

UBND huyện L, tỉnh Hà Tĩnh (do người đại diện hợp pháp) trình bày:

Thửa đất số 138, tờ bản đồ số 04, hồ sơ 299 xã T (nay là xã L*)*, tên chủ sử dụng đất đăng ký trong hồ sơ 299 là Nguyễn Thị C (40 tuổi) (con gái đầu bà Nguyễn Thị L), có diện tích 1875m^2; tại bản đồ 371 được lập năm 1997, số thửa 44, diện tích 2009 m^2, tên chủ sử dụng là Trần Đình T10 (còn gọi là Nguyễn Văn

T1) (con trai bà Nguyễn Thị L); theo bản đồ đo đạc năm 2012 thuộc thửa số 67, tờ bản đồ số 19, diện tích 1903,3m^2. Việc UBND huyện L cấp GCNQSDĐ số C355206 ngày 30/6/2014 cho hộ bà Nguyễn Thị L là căn cứ vào nguồn gốc, quá trình và hiện trạng sử dụng đất (bao gồm giấy xác nhận sai tên của Nguyễn Thị C và Nguyễn Thị L). Ngày 20/4/2018, trên cơ sở hồ sơ xin tặng cho của bà Nguyễn Thị L, UBND huyện L đã làm thủ tục và cấp GCNQSDĐ cho anh Nguyễn Văn T1 và chị Trần Thị T2 đối với diện tích 1678,4m^2 đất, phần diện tích còn lại bà Nguyễn Thị L sử dụng là 137,9m^2. Do đó, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

UBND thị trấn L, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh (do người đại diện hợp pháp) trình bày:

Căn cứ hồ sơ quản lý đất đai tại địa phương xác định đối với thửa đất đang tranh chấp có các thời kỳ cấp đổi giấy. Tại bản đồ 299, thửa đất nêu trên đã được cấp GCNQSDĐ cho chị Nguyễn Thị C (con của bà L) ngày 13/6/1995, có sai số, theo thực tế là thửa số 71. Hồ sơ 371 thể hiện diện tích đã tăng thêm, chủ sở hữu là Trần Đình T10 (Nguyễn Văn T1). Hồ sơ chính quy sau này cấp GCNQSDĐ cho bà Nguyễn Thị L ngày 30/6/2014. Đến năm 2018, gia đình có nguyện vọng cấp đổi lại và làm hồ sơ chủ sở hữu không thay đổi, chỉ thay đổi tăng về diện tích thửa đất. Gia đình đã làm thủ tục tách thửa thành 02 thửa đất, trong đó, một thửa của bà L, một thửa tặng cho vợ chồng anh T1, chị T2. Tại địa phương không có hồ sơ của cụ X2, cụ P3. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Tòa án căn cứ hồ sơ và giải quyết theo quy định của pháp luật.

Những người làm chứng là ông Phan Đình S1, ông Lê Ngọc B2, ông Nguyễn Hữu T5, ông Trương N2 và ông Trần Văn T6 trình bày: Các ông là người hàng xóm của ông Nguyễn Văn T8 và bà Nguyễn Thị L, thấy ông T8, bà L là người sinh sống trên thửa đất, còn cụ X2, cụ P3 sinh sống tại xã T, huyện L, không sinh sống trên thửa đất hiện nay anh P và anh T1 tranh chấp.

Biên bản thẩm định tại chỗ, định giá tài sản ngày 05/4/2024 thể hiện: Diện tích thửa đất số 189, tờ bản đồ số 19 theo hiện trạng sử dụng là 137,9m^2, có giá trị 597.434.400 đồng *(Năm trăm chín mươi bảy triệu bốn trăm ba mươi tư nghìn bốn trăm đồng)*; thửa đất số 188 tờ bản đồ số 19 theo hiện trạng sử dụng là 1678,4m^2 có giá trị 11.216.327.650 đồng *(Mười một tỷ hai trăm mười sáu triệu ba trăm hai mươi bảy ngàn sáu trăm năm mươi đồng)*. Ngoài ra, Hội đồng định giá còn tiến hành định giá các tài sản trên đất như cây cối, công trình, hạng mục tài sản khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2021/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2021, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh quyết định:

Căn cứ Điều 609, Điều 610, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 614, Điều

616, Điều 618, khoản 1 Điều 623, Điều 649, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 26, khoản 1, khoản 4 Điều 34, khoản 1 Điều 37, khoản 2, Điều 70, Điều 71, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 98 Luật Đất đai năm 2013; khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là anh Nguyễn Văn P về yêu cầu tranh chấp di sản thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Giao cho bà Nguyễn Thị L được quản lý, sử dụng 137,9m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 837379 do UBND huyện L cấp ngày 20/4/2018 cho bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị L được nhận số tiền 386.557.000 đồng do anh Nguyễn Văn T1 phụ chia phần thừa kế được hưởng.

Giao cho anh Nguyễn Văn T1 được quyền sử dụng 731,36m^2 đất (có tứ cận phía Tây Bắc giáp với đất bà L dài 20m và đường dân cư quy hoạch rộng 3m, dài 29,02m; phía Đông Bắc giáp đường đất dài 13,55m; phía Đông Nam giáp với đất anh Nguyễn Văn P dài 45,56m; phía Tây Nam giáp với đường nhựa dài 28,22m) và đồng thời phụ chia tài sản cho anh Nguyễn Văn P số tiền 1.680.239.900 đồng.

Giao cho anh Nguyễn Văn T1 phụ chia phần thừa kế cho bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Thị C2 mỗi người 386.557.000 đồng.

Anh Nguyễn Văn T1 được nhận ở anh Nguyễn Văn P số tiền 36.256.370 đồng giá trị cây cối và công trình trên phần đất giao cho anh Nguyễn Văn P sử dụng.

Giao cho chị Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Thị C2 mỗi người được nhận số tiền 386.557.000 đồng do anh Nguyễn Văn T1 phụ chia phần thừa kế được hưởng.

Giao cho anh Nguyễn Văn P được quyền sử dụng 604m^2 đất phía đông nam (có tứ cận Tây Bắc giáp với đất anh Nguyễn Văn T1 dài 45,56m: phía Đông Bắc giáp đường đất dài 13,46m; phía Đông Nam giáp đất ông Nguyễn Văn V dài 36,41m và ông Nguyễn Xuân K dài 7,45m; phía Tây Nam giáp đường nhựa dài 13,50m) (có sơ đồ kèm theo).

Giao cho anh Nguyễn Văn P có quyền sở hữu 01 ki ốt trị giá 15.271.200 đồng, 01 mái che bro xi măng trị giá 7.920.320 đồng, hàng rào 13,5m^2 (cả thân và móng) trị giá 10.517.850 đồng, 01 sân gạch tê za rô ở trị giá 1.747.000 đồng, 01 cây khế trị giá 350.000 đồng, 01 cây mức trị giá 200.000 đồng, 01 cây bông trị giá 250.000 đồng nằm trên diện tích đất được quyền sử dụng. Tổng trị giá: 36.256.370 đồng. Đồng thời được nhận số tiền 1.680.239.900 đồng do anh

Nguyễn Văn T1 phụ chia tài sản.

Anh Nguyễn Văn P phải trả lại cho anh Nguyễn Văn T1 số tiền 36.256.370 đồng về giá trị cây cối và các công trình trên đất được giao.

Buộc anh Nguyễn Văn T1 phải di dời chuồng gà, chuồng bò ở phía đông và một số cây cối khác trên phần diện tích đã chia cho anh Nguyễn Văn P.

Anh Nguyễn Văn P và anh Nguyễn Văn T1 có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 355206 do UBND huyện L cấp ngày 30/6/2014 cho Nguyễn Thị L; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 925251 do UBND huyện L cấp ngày 05/3/2018 cho Nguyễn Thị L; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 837380 do UBND huyện L cấp ngày 20/4/2018 cho anh Nguyễn Văn T1 và chị Trần Thị T2.

2. Bác yêu cầu về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 837379 do UBND huyện L cấp ngày 20/4/2018 cho bà Nguyễn Thị L.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của những người tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn là anh Nguyễn Văn T1, chị Trần Thị T2 và bà Nguyễn Thị L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 176/2023/DS-PT ngày 13 tháng 4 năm 2023 Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310, khoản 3 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Xử:

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn là anh Nguyễn Văn T1, chị Trần Thị T2 và bà Nguyễn Thị L (nay là những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị L); Hủy Bản án sơ thẩm số 12/2021/DS-ST ngày 16/9/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh. Chuyển giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2024/DS-ST ngày 17 tháng 6 năm 2024, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh đã quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, khoản 1, khoản 4 Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 32 Luật Tố tụng hành chính; Điều 184, Điều 221, Điều 612, Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 98, Điều 100, Điều 166, Điều 167, Điều 170, Điều 179, Điều 188 Luật Đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 18, Điều 37 Nghị Định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 được sửa đổi bổ sung tại khoản 16 Điều 12 Nghị định số

01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là anh Nguyễn Văn P về việc:

- Phân chia di sản thừa kế đối với thửa đất của cụ X2, cụ P3 để lại có diện tích là 1875m^2, thửa đất số 138, tờ số 4, bản đồ 299 tại xóm X, xã T, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh (nay thuộc thị trấn L, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh), nay được tách thành thửa 188, tờ bản đồ số 19 được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 837380 ngày 20/4/2018 mang tên Nguyễn Văn T1 và Trần Thị T2 và thửa số 189, tờ bản đồ số 19 được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 837379 ngày 20/4/2018 mang tên Nguyễn Thị L.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 355206 được UBND huyện L cấp ngày 30/6/2014 mang tên Nguyễn Thị L; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 925251 được UBND huyện L cấp ngày 05/3/2018 mang tên Nguyễn Thị L; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 837379 được UBND huyện L cấp ngày 20/4/2018 mang tên Nguyễn Thị L; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 837380 được UBND huyện L cấp ngày 20/4/2018 mang tên Nguyễn Văn T1, Trần Thị T2.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 21/6/2024 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị H2, bàTrần Thị H5, ông Trần Minh Đ1 có đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bà Trần Thị H2 và bà Trần Thị H ủy quyền cho ông Nguyễn Văn P. Ông P vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo của bà H2 và bà H, yêu cầu khởi kiện của mình.

Ông Đ1 vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo và ý kiến trình bày tại cấp sơ thẩm. Đề nghị sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của mình.

Bị đơn giữ nguyên các ý kiến trình bày tại sơ thẩm, đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm, bác kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa tuân theo pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tại phiên tòa hôm nay, các bên không có xuất trình tài liệu

gì mới. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ của vụ án, lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định là có căn cứ. Thấy rằng không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bà H2, bà H, ông Đ1. Do đó, đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của những người có quyền lợi nghĩa vụ nêu trên, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và các đương sự về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn P có đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết "Yêu cầu chia di sản thừa kế" đối với tài sản đang tranh chấp là quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất tại tổ dân phố X, thị trấn L, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh, đồng thời có yêu cầu "Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 355206 do UBND huyện L cấp ngày 30/6/2014 cho bà Nguyễn Thị L; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 925251 do UBND huyện L cấp ngày 05/3/2018 cho bà Nguyễn Thị L; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 837379 do UBND huyện L cấp ngày 20/4/2018 cho bà Nguyễn Thị L và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 837380 do UBND huyện L cấp ngày 20/4/2018 cho ông Nguyễn Văn T1 và bà Trần Thị T2. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh hà Tĩnh xác đinh quan hệ tranh chấp "Yêu cầu chia di sản hừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" và thụ lý giải quyết là đảm bảo quy định của pháp luật. Ngày 15/6/2020 anh Nguyễn Văn P gửi đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh yêu cầu chia di sản thừa kế đối với các bất động sản là di sản của cụ X2 và cụ P3; cụ Nguyễn Văn X1 mất năm 1973 và cụ Nguyễn Thị P3 mất năm 2003 nên trong thời hiệu khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã được triệu tập hợp lệ và phiên tòa mở lần 3 nên căn cứ quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiếp tục xét xử.

[2]. Xét kháng cáo của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị H2, bà Trần Thị H, ông Trần Minh Đ1, Hội đồng xét xử thấy:

Theo hồ sơ quản lý đất đai qua các thời kỳ thể hiện thửa 138, tờ bản đồ số 4, bản đồ 299, có diện tích 1875m^2 đứng tên chủ sử dụng Nguyễn Thị C (tức bà Nguyễn Thị L gọi theo tên con gái đầu, sau này đã được cải chính lại có xác nhận của UBND xã T ngày 23/10/2015); Bản đồ 371, thuộc thửa đất số 44, tờ bản đồ số 6, chủ sử dụng đất mang tên Trần Đình T10 (tức ông Nguyễn Văn T1 là con

trai bà Nguyễn Thị L); theo bản đồ đo đạc năm 2012 thuộc thửa số 67, tờ bản đồ số 19, diện tích 1.903,3m^2). Căn cứ vào nguồn gốc sử dụng đất, hiện trạng sử dụng đất, giấy xác nhận sai tên của Nguyễn Thị C và Nguyễn Thị L, ngày 30/6/2014 UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 355206 mang tên bà Nguyễn Thị L. Ngày 20/4/2018, bà Nguyễn Thị L tặng cho vợ chồng con trai là ông Nguyễn Văn T1, bà Trần Thị T2 diện tích 1.678,4m^2; diện tích còn lại bà L sử dụng là 137,9m^2 và đã được tách thành thửa 188, tờ bản đồ số 19 được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 837380 ngày 20/4/2018 mang tên Nguyễn Văn T1 và Trần Thị T2 và thửa số 189, tờ bản đồ số 19 được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 837379 ngày 20/4/2018 mang tên Nguyễn Thị L. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn cho rằng tại Đơn xin xác nhận diện tích đất ở ngày 30/01/2018 có nội dung nguồn gốc sử dụng đất là "đất cha ông để lại", có chữ ký "Lan", và phần chứng thực của UBND xã "Nguồn gốc sử dụng thửa đất là Đất sử dụng ổn định trước 1980" và Giấy xác nhận không ghi ngày tháng năm có chữ ký, đóng dấu của Chủ tịch UBND xã T có nội dung "nguồn gốc sử dụng ổn định trước năm 1980, do ông cha để lại" để khẳng định đất do ông X1, bà P để lại. Tuy nhiên, căn cứ hồ sơ lưu trữ thì quá trình kê khai đăng ký thửa đất được thể hiện trên bản đồ 299 có trong hồ sơ 299 xã T, mang tên Nguyễn Thị C – là tên con gái đầu của bà L (do phong tục tập quán lúc đó thường lấy tên con đầu để gọi tên cho cha mẹ nên thôn xóm đã kê khai sai lệch tên lót mang tên Nguyễn Thị C).

Tại Biên bản họp gia đình ngày 12/02/2020 (BL20), chỉ có 6 người có mặt: là anh Trần Minh Đ1 (con bà Nguyễn Thị M), Nguyễn Văn T4 (Con bà Nguyễn Thị T7), Nguyễn Văn P (con ông Nguyễn Văn H3), Nguyễn Thị C và Nguyễn Thị C2 (Con ông Nguyễn Văn T8), anh Nguyễn Văn H6 (con bà Nguyễn Thị N). Nội dung xác định thửa đất và tài sản khác tọa lạc trên thửa đất số 188, tờ bản đồ 19, đứng tên anh Nguyễn Văn T1 và thửa đất số 189, tờ bản đồ 19 đứng tên bà Nguyễn Thị L, tại xóm X, xã T là di sản của cụ X1, cụ P3 để lại, chia cho anh Nguyễn Văn P và mẹ con bà L, mỗi bên một nửa phần đất. Trong đó, trích cho anh P 950m^2, số còn lại giao cho anh Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị L. Cuối biên bản anh Nguyễn Văn H6 có ý kiến "Biết là bà ở với mẹ và mự ở với bà, còn đất đai là anh không biết". Biên bản có chữ ký "Cảnh" và "C". Tuy nhiên, sau đó bà C2 có văn bản trình bày là bị ông Nguyễn Văn P lừa ký, không rõ nội dung, đồng thời xin rút lại việc xác nhận này, bà C khai không được tham gia họp, không được ký chữ "Châu" trong biên bản. Do vậy, biên bản này không được tất cả những người thuộc diện, hàng thừa kế của cụ X1, cụ P tham gia và chỉ còn 3 người cho rằng đất có nguồn gốc của cụ X1, cụ P3. Vì vậy, không đủ căn cứ xác định nguồn gốc thửa đất là của cụ X1 cụ P3 cũng như việc thỏa thuận chia quyền sử dụng đất không có hiệu lực pháp luật.

Đối với lời khai của bà Nguyễn Thị N (là con của của cụ X1, cụ P3) và các cháu nội, ngoại của cụ X1, cụ P3 về việc nguồn gốc thửa đất do cụ X1 và cụ P3 để lại. Tuy nhiên, ngoài lời khai của họ về nguồn gốc thửa đất là của cụ X1, cụ P3 để lại thì họ không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho ý kiến của mình là có căn cứ.

Căn cứ Điều 184 của Bộ luật Dân sự 2015 quy định suy đoán về tình trạng và quyền của người chiếm hữu, tại khoản 2 có nội dung: *"Trường hợp có tranh chấp về quyền đối với tài sản* thì *người chiếm hữu được suy đoán là người có quyền đó. Người có tranh chấp với người chiếm hữu phải chứng minh về việc người chiếm hữu không có quyền đó"*.

Theo quy định trên thì Nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cho rằng diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng và là di sản thừa kế của cụ X1 và cụ P3, nhưng Bị đơn là ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị T11 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị L không thừa nhận đất có nguồn gốc của cụ X1 và cụ P3, do đó nguyên đơn và những Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có nghĩa vụ phải chứng minh cho yêu cầu và quan điểm của mình. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không cung cấp được chứng cứ, tài liệu nào có căn cứ pháp lý để chứng minh thửa đất có nguồn gốc của cụ X1, cụ P3. Do đó, yêu cầu của Nguyên đơn về việc chia thừa kế thửa đất do cụ X1, cụ P3 để lại là không có căn cứ để chấp nhận.

Xét yêu cầu của nguyên đơn về yêu cầu hủy các Giấy CNQSD đất, gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 355206 do UBND huyện L cấp ngày 30/6/2014 cho bà Nguyễn Thị L; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 925251 do UBND huyện L cấp ngày 05/3/2018 cho bà Nguyễn Thị L; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 837379 do UBND huyện L cấp ngày 20/4/2018 cho bà Nguyễn Thị L và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 837380 do UBND huyện L cấp ngày 20/4/2018 cho ông Nguyễn Văn T1 và bà Trần Thị T2, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Thửa đất số 138, tờ bản đồ số 4 Bản đồ 299 diện tích 1875m^2 đứng tên chủ sử dụng Nguyễn Thị C (tức bà Nguyễn Thị L gọi theo tên con gái đầu, sau này đã được cải chính lại có xác nhận của UBND xã T ngày 23/10/2015); Bản đồ 371, thuộc thửa đất số 44, tờ bản đồ số 6, chủ sử dụng đất mang tên Trần Đình T10 (tức Nguyễn Văn T1 là con trai bà Nguyễn Thị L); theo bản đồ đo đạc năm 2012 thuộc thửa số 67, tờ bản đồ số 19, diện tích 1.903,3m^2). Vì vậy, Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 355206 ngày 30/6/2014 cho bà Nguyễn Thị L là có căn cứ. Ngày 20/4/2018, bà Nguyễn Thị L tặng cho vợ chồng con trai là Nguyễn Văn T1, Trần Thị T2 1.678,4m^2; diện tích còn lại bà L sử dụng là 137,9m^2 và đã được tách thành thửa 188, tờ bản đồ số 19 được UBND

huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 837380 ngày 20/4/2018 mang tên Nguyễn Văn T1, Trần Thị T2 và thửa số 189, tờ bản đồ số 19 được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 837379 ngày 20/4/2018 mang tên Nguyễn Thị L.

Căn cứ Điều 100 Luật đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 18 Nghị Định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 được sửa đổi bổ sung tại khoản 16 Điều 12 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ thì việc UBND huyện L cấp Giấy CNQSD đất số CC 355206 ngày 30/6/2014 cho bà Nguyễn Thị L; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 925251 ngày 05/3/2018 cho bà Nguyễn Thị L; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 837379 ngày 20/4/2018 cho Nguyễn Thị L và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 837380 cho ông Nguyễn Văn T1 và bà Trần Thị T2 là có căn cứ, đảm bảo các quy định của pháp luật.

Quan diểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của những ngừoi có quyền lợi nghĩa vụ nêu trên, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm là phù hợp.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị H2, bà Trần Thị H, ông Trần Minh Đ1; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3]. Về án phí: bà Trần Thị H2, Trần Thị H, ông Trần Minh Đ1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do là người cao tuôi.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị H2, bà Trần Thị H, ông Trần Minh Đ1; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 05/2024/DS-ST ngày 17/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

2. Về án phí phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Trần Thị H2, Trần Thị H và ông Trần Minh Đ1.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Viện phúc thẩm 1 - VKSNDTC;
- TAND tỉnh Hà Tĩnh;
- THADS tỉnh Hà Tĩnh;
- Lưu hồ sơ vụ án, P.HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Điều Văn Hằng